BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2302/BTTTT-KHTC V/v xây dựng Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN trong lĩnh vực thông tin và truyền thông	*Hà Nội, ngày 17 tháng 7 năm 2018*

Kính gửi:

- Các Bộ, ngành, cơ quan trung ương;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương

Thực hiện Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 24/01/2018 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập; Bộ Thông tin và Truyền thông (TTTT) tổ chức xây dựng Danh mục dịch vụ sự nghiệp công (DVSNC) sử dụng ngân sách nhà nước (NSNN) trong lĩnh vực TTTT để trình Thủ tướng Chính phủ ban hành. Bộ TTTT đề nghị các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các địa phương có báo cáo về hiện trạng và đề xuất Danh mục sản phẩm, DVSNC sử dụng NSNN trong lĩnh vực TTTT theo Đề cương và mẫu biểu gửi kèm (có đăng trên cổng thông tin điện tử Bộ TTTT: mic.gov.vn, mục: Số liệu - Báo cáo/Tài liệu); Cụ thể:

1. Đối với các Bộ, ngành, cơ quan trung ương: Triển khai cho các đơn vị sự nghiệp TTTT trực thuộc lập báo cáo và gửi về Bộ, ngành, cơ quan trung ương rà soát, tổng hợp, đề xuất danh mục sản phẩm, DVSNC sử dụng NSNN gửi Bộ TTTT.

2. Đối với các địa phương: Đề nghị UBND cấp tỉnh chỉ đạo, giao Sở TTTT chủ trì, triển khai thực hiện và tổng hợp báo cáo UBND tỉnh có văn bản gửi Bộ TTTT.

3. Thời hạn gửi báo cáo về Bộ TTTT: Trước ngày 10/8/2018.

Việc xây dựng Danh mục DVSNC sử dụng NSNN trong lĩnh vực TTTT để thực hiện Nghị quyết 19-NQ/TW và quy định của Chính phủ là nhiệm vụ quan trọng, liên quan đến công tác TTTT của Bộ, ngành, cơ quan trung ương, địa phương, hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực TTTT. Vì vậy, Bộ TTTT đề nghị các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quan tâm chỉ đạo thực hiện và gửi báo cáo bằng văn bản kịp thời về Bộ TTTT, đồng thời gửi file báo cáo về địa chỉ: khtc.dvc@mic.gov.vn./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Minh Hồng

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng Bộ TTTT;
- Các Sở TTTT các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Lưu VT, KHTC (200).

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

XÂY DỰNG DANH MỤC DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRONG LĨNH VỰC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

(Kèm theo Công văn số: 2302 /BTTTT-KHTC ngày 17/ 7 /2018 của Bộ Thông tin và Truyền thông)

I. CĂN CỨ

1. Căn cứ Nghị định số: 16/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập, Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm xây dựng danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước (NSNN) trong lĩnh vực thông tin và truyền thông (TTTT);

2. Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 24/01/2017 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập' Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm xây dựng, hoàn thiện Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực TTTT để trình Thủ tướng Chính phủ ban hành.

II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Thực hiện báo cáo, đánh giá toàn diện hiện trạng sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công nói chung và dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN trong lĩnh vực TTTT trên toàn quốc làm cơ sở để xây dựng danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN, phân định rõ phạm vi dịch vụ sử dụng NSNN và dịch vụ không sử dụng NSNN trong lĩnh vực TTTT.

2. Yêu cầu

a) Báo cáo đầy đủ, chính xác thông tin, số liệu về sản phẩm, dịch vụ TTTT (bao gồm số liệu về nguồn tài chính đảm bảo cung ứng dịch vụ) ở các Bộ, ngành, cơ quan trung ương và các địa phương, đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, phân tích và đề xuất.

b) Đảm bảo thông tin, số liệu cung cấp tổng hợp theo đúng biểu mẫu, gửi báo cáo kịp thời gian.

III. PHẠM VI, NỘI DUNG BÁO CÁO

1. Phạm vi báo cáo

Đối với các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các địa phương có hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực thông tin và truyền thông, bao gồm: Bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, báo chí, xuất bản, tần số vô tuyến điện và các dịch vụ TTTT khác. Trong đó:

a) Đối với các Bộ, cơ quan trung ương có hoạt động cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực báo chí, xuất bản, thực hiện báo cáo chi tiết đến hoạt động cung cấp từng sản phẩm, dịch vụ báo chí, xuất bản.

b) Đối với các địa phương: Thực hiện báo cáo hoạt động sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ do cấp tỉnh quản lý và hoạt động của cơ sở truyền thanh, truyền hình do UBND cấp huyện quản lý.

2. Nội dung báo cáo

2.1. Hiện trạng về hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong lĩnh vực TTTT, bao gồm: tên sản phẩm, dịch vụ, quy mô sản lượng, đối tượng thụ hưởng, giá cả dịch vụ, nguồn tài chính đảm bảo và phương thức tổ chức cung ứng sản phẩm, dịch vụ, cơ chế quản lý.

2.2. Đề xuất của Bộ, ngành, cơ quan trung ương về danh mục dịch vụ sự nghiệp công lĩnh vực TTTT sử dụng NSNN trong thời gian tới (giai đoạn 2019-2021) của Bộ, ngành, cơ quan trung ương do Thủ tướng Chính phủ quyết định (trong đó đối với báo chí, xuất bản nêu các thông tin chi tiết đến từng loại sản phẩm, dịch vụ theo yêu cầu của Đề cương, mẫu biểu báo cáo).

2.3. Đề xuất của địa phương về danh mục dịch vụ sự nghiệp công lĩnh vực TTTT sử dụng NSNN trong thời gian tới của địa phương (trong đó đối với báo chí, xuất bản nêu chi tiết tên từng loại sản phẩm, dịch vụ).

IV. ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

Báo cáo do đơn vị sự nghiệp TTTT lập và được các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, địa phương tổng hợp. Nội dung báo cáo đề nghị xây dựng theo đề cương sau đây và các biểu mẫu kèm theo.

1. Hiện trạng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực TTTT thông giai đoạn 2016-2017 của Bộ, ngành, cơ quan trung ương, địa phương, gồm các nội dung:

1.1. Nêu danh mục sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực TTTT theo từng loại sản phẩm, dịch vụ, đơn vị tính phù hợp; phân địch rõ

nguồn tài chính thực hiện sản phẩm, dịch vụ sử dụng NSNN và sản phẩm, dịch vụ không sử dụng NSNN, phương thức thực hiện và trình bày thành các nhóm:

a) Nhóm sản phẩm, dịch vụ báo chí (báo in, báo nói, báo hình, báo điện tử);

b) Nhóm sản phẩm, dịch vụ có tính chất báo chí: truyền thanh, thông tin điện tử, đo lường mức độ tiếp cận, sử dụng thông tin của khan giả phục vụ đánh giá hiệu quả nội dung thông tin tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ chính trị.

c) Nhóm sản phẩm, dịch vụ xuất bản

d) Nhóm sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin

đ) Nhóm sản phẩm, dịch vụ viễn thông, Internet

e) Nhóm sản phẩm, dịch vụ bưu chính

g) Nhóm sản phẩm, dịch vụ thông tin, truyền thông khác.

1.2. Đối với mỗi loại sản phẩm dịch vụ, phản ánh đầy đủ các nội dung sau:

a) Quy mô sản lượng sản phẩm, dịch vụ: (quy mô dịch vụ theo đơn vị tính sản lượng thể hiện trong biểu mẫu báo cáo).

b) Đối tượng thụ hưởng sản phẩm, dịch vụ

c) Giá sản phẩm, dịch vụ do các cơ quan báo chí, xuất bản thực hiện

- Đối với sản phẩm báo chí, xuất bản nêu mức giá theo giá bìa, thẩm quyền quyết định giá bán.

- Đối với các sản phẩm, dịch vụ quảng cáo trên báo chí:

+ Phản ánh giá bình quân của 1 phút quảng cáo trên báo nói, báo hình đã thực hiện;

+ Phản ánh giá bình quân/tin quảng cáo trên báo in, báo điện tử đã thực hiện.

d) Đối với các dịch vụ khác (tổ chức sự kiện trên báo chí, trao đổi bản quyền, liên doanh, liên kết...): phản ánh mức thu trong năm của hoạt động.

đ) Nguồn kinh phí đảm bảo cung ứng sản phẩm, dịch vụ; trong đó:

- Ngân sách nhà nước cấp, bao gồm: Phân rõ kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên và kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên.

- Nguồn kinh phí khác (số thu từ bán sản phẩm, dịch vụ cho người sử dụng, thu từ quảng cáo, trao đổi bản quyền, tổ chức sự kiện,....)

- Tỷ trọng kinh phí ngân sách nhà nước cấp để thực hiện sản phẩm, dịch vụ.

e) Phương thức thực hiện: Giao dự toán kinh phí hoạt động thường xuyên cho đơn vị sự nghiệp công lập, giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu.

f) Đánh giá hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước cho việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công

- Đánh giá thuận lợi, khó khăn trong quá trình thực hiện

- Nêu rõ nhu cầu và mức độ đáp ứng về dịch vụ công cho đối tượng thụ hưởng; Hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước (bao gồm đánh giá hiệu quả về mặt xã hội trong việc cung cấp dịch vụ công)

- Nêu rõ tồn tại, khó khăn và nguyên nhân, trong đó cần chỉ rõ sự chồng chéo (nếu có) trong việc tổ chức hoạt động sản xuất, cung cấp nội dung thông tin và về quản lý tài chính.

2. Đề xuất danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực TTTT của Bộ, ngành, cơ quan trung ương trong thời gian tới

2.1. Đề xuất danh mục dịch vụ sự nghiệp công trong thời gian tới

a) Nêu rõ danh mục những sản phẩm, dịch vụ không sử dụng NSNN:

Thực hiện phân loại sản phẩm dịch vụ theo các nhóm và thể hiện các chỉ tiêu như hướng dẫn tại mục 1.1 nêu trên.

b) Đề xuất danh mục sản phẩm, dịch vụ sử dụng NSNN giai đoạn 2019-2021, ngoài hướng dẫn tại mục 1.1 nêu trên, cần thuyết minh rõ:

- Sự cần thiết phải sử dụng NSNN cho việc cung cấp dịch vụ;

- Phạm vi địa bàn, đối tượng hưởng thụ sản phẩm, dịch vụ;

- Khối lượng sản phẩm, dịch vụ; chi phí thực hiện, dự kiến giá bán dịch vụ cho người sử dụng;

- Mức độ đảm bảo của ngân sách nhà nước và lộ trình giảm dần sử dụng NSNN theo tinh thần Nghị quyết 19-NQ/TW của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành trung ương Đảng Khóa XII; nêu rõ khả năng khai thác nguồn thu từ:

+ Phát hành, tiêu thụ các sản phẩm, dịch vụ.

+ Kết hợp khai thác nguồn thu (quảng cáo, trao đổi bản quyền,....) từ hoạt động cung ứng dịch vụ.

+ Sử dụng các nguồn thu của đơn vị (từ liên doanh, liên kết và các hoạt động có thu khác).

- Dự kiến phương thức tổ chức thực hiện (giao dự toán kinh phí thường xuyên, giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu).

2.2. Đối với các Bộ, ngành, cơ quan trung ương khi đề xuất danh mục dịch vụ thuộc lĩnh vực báo chí, xuất bản sử dụng ngân sách trung ương trong thời gian tới theo phương thức giao dự toán kinh phí thường xuyên, giao nhiệm vụ hoặc đặt hàng cho đơn vị sự nghiệp trực thuộc thực hiện, cần nêu rõ tên đơn vị sự nghiệp trực thuộc thực hiện cung ứng dịch vụ.

III. Kiến nghị, đề xuất (nếu có)

IV. Về biểu mẫu báo cáo

1. Các Bộ, ngành, cơ quan trung ương gửi báo cáo về Bộ TTTT kèm theo biểu số 1 và tất cả các biểu số 2 của các đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Các địa phương gửi báo cáo về Bộ TTTT kèm theo biểu số 1.

Đơn vị báo cáo:.....

Biểu số 1/BCĐVSNC

BÁO CÁO TỔNG HỢP DANH MỤC DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG TRONG LĨNH VỰC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG SỬ DỤNG NSNN (KINH PHÍ SỰ NGHIỆP) GIAI ĐOẠN 2019-2021

(DÙNG CHO BỘ, NGÀNH, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ CÁC ĐỊA PHƯƠNG TỔNG HỢP, BÁO CÁO)

Mã số	Nhóm/tên Sản phẩm, dịch vụ	ĐVT	Sản lượng thực hiện	Phạm vi cung ứng	Đối tượng thụ hưởng	Thực hiện năm 2018 (nếu có)		Dự kiến tổng chi phí thực hiện năm 2019 (Trđ)	Tỷ lệ (%) nguồn NSNN giai đoạn 2019-2021			Phương thức quản lý thực hiện (*)	Tên đơn vị sự nghiệp TTTT trực thuộc thực hiện	Đấu thầu, đặt hàng cho ĐV không thuộc cơ cấu tổ chức thực hiện (**)	Ghi chú
						Tổng chi phí (trđ)	Tỷ lệ (%) sử dụng NSNN		Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
1	**Nhóm sản phẩm, dịch vụ báo chí**														
11	Báo hình (chi tiết từng kênh)	Giờ SX chương trình													
12	Báo nói (chi tiết từng kênh)	Giờ SX chương trình													
13	Báo in (chi tiết từng báo)	Số lượng phát hành													
14	Báo điện tử (chi tiết từng báo)	Số tin bài đăng mới													
15	Tạp chí in (chi tiết từng tạp chí)	Số lượng phát hành													
16	Tạp chí điện tử (chi tiết từng tạp chí)	Số tin bài đăng mới													
2	**Sản phẩm, dịch vụ có tính chất báo chí**														
21	Trang thông tin điện tử	Số tin bài đăng mới													
22	Truyền thanh cấp huyện	Số giờ SX tin, bài mới													
23	Các ấn phẩm truyền thông khác	(Sử dụng ĐVT phù hợp)													
	(chi tiết ấn phẩm)														
3	**Xuất bản phẩm**														
31	Xuất bản phẩm in (chi tiết từng xuất bản phẩm)	Số lượng phát hành													
32	Xuất bản phẩm điện tử (chi tiết từng xuất bản phẩm)	Số lượng phát hành													
4	**Sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin**														
41	Dịch vụ tư vấn	Số nhiệm vụ/hợp đồng													
42	Dịch vụ ứng dụng CNTT	Số nhiệm vụ/hợp đồng													
43	Dịch vụ an toàn thông tin	Số nhiệm vụ/hợp đồng													
44	Dịch vụ CNTT khác	Số nhiệm vụ/hợp đồng													
5	**Sản phẩm, dịch vụ viễn thông, internet**														
51	(Ghi tên dịch vụ)	(Sử dụng ĐVT phù hợp)													
52	(Ghi tên dịch vụ)	(Sử dụng ĐVT phù hợp)													
	...														
6	**Dịch vụ bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước**														
61	Dịch vụ KT 1	Bưu gửi													
62	Dịch vụ KT 1 theo độ khẩn: hỏa tốc, hẹn giờ	Bưu gửi													
63	Dịch vụ KT 1 theo độ mật: A, B, C	Bưu gửi													
64	Dịch vụ khác	Sử dụng ĐVT phù hợp													

7	Các sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp TTTT khác														
71	(Ghi tên dịch vụ)	(Sử dụng ĐVT phù hợp)													
72	(Ghi tên dịch vụ)	(Sử dụng ĐVT phù hợp)													
...															

Ghi chú:

Cột 13, ghi: 1. Giao dự toán chi thường xuyên; 2. Giao nhiệm vụ; 3. Đặt hàng; 4. Đấu thầu.

Cột 15: Là hoạt động đặt hàng, đấu thầu cho các cơ quan, tổ chức không thuộc cơ cấu tổ chức của Bộ, ngành, địa phương quản lý thực hiện theo quy định của pháp luật.

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Cơ quan chủ quản:.....

Biểu 2/BCĐVSNC

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, CUNG ỨNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG TRONG LĨNH VỰC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

(Dùng cho đơn vị sự nghiệp thông tin và truyền thông báo cáo)

Đơn vị sự nghiệp TTTT thực hiện:.....

I. THÔNG TIN CHUNG CỦA ĐƠN VỊ (NĂM 2008)

1. Số cán bộ, viên chức hưởng lương:
2. Tổng nguồn tài chính: Trong đó:

21. Ngân sách NN cấp: .....trđ; 211. Kinh phí sự nghiệp.....trđ (2111. Chi thường xuyên..... trđ; 2112. Chi không thường xuyên;.....trđ); 212. Kinh phí đầu tư phát triển:..... trđ
22. Thu từ cung ứng sản phẩm, dịch vụ cho người sử dụng
23. Thu từ quảng cáo:.....trđ
24. Thu trao đổi bản quyền:.....trđ
25. Thu liên doanh:.....trđ
26. Thu liên kết:.....trđ
27. Thu khác:.....trđ
3. Tỷ lệ (%) nguồn NSNN/tổng nguồn tài chính trong năm:
4. Giá bán bình quân/phút quảng cáo trên báo nói, báo hình
5. Giá bán bình quân tin quảng cáo trên báo in, báo điện tử
6. Sản lượng dịch vụ quảng cáo trong năm

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NĂM 2017-2018 (Mỗi năm lập 01 Biểu riêng theo mẫu dưới đây. Năm 2017 tính đến 31/12, năm 2018 ước tính đến 31/12)

Mã số	Tên sản phẩm, dịch vụ	ĐVT	Khối lượng thực hiện	Đối tượng thu hưởng, phạm vi cung ứng dịch vụ	Tổng chi phí thực hiện (trđ)	Giá sản phẩm, dịch vụ	Nguồn tài chính đảm bảo				Doanh thu từ bán sản phẩm, dịch vụ cho người SD(không kể thu từ quảng cáo, bản quyền)	Kinh phí thực hiện theo các phương thức)			
							Không sử dụng NSNN (Ghi rõ vào dòng tương ứng "Không sử dụng NSNN")	Sử dụng NSNN do cơ quan tài chính/chủ quản giao				Giao dự toán chi thường xuyên (trđ)	Giao nhiệm vụ (trđ)	Đặt hàng	
								Toàn bộ	Một phần	Tỷ lệ (%) sử dụng NSNN				Do cơ quan chủ quản/cơ quan cấp trên đặt hàng (trđ)	Nhận đặt hàng từ cơ quan khác (trđ)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
1	**Nhóm sản phẩm, dịch vụ báo chí**														
11	Báo hình (chi tiết từng kênh)	Giờ SX chương trình													
12	Báo nói (chi tiết từng kênh)	Giờ SX chương trình													
13	Báo in (chi tiết từng tờ)	Số lượng phát hành													
14	Báo điện tử (chi tiết từng báo)	Số tin bài đăng mới													
15	Tạp chí in (chi tiết từng tạp chí)	Số lượng phát hành													
16	Tạp chí điện tử (chi tiết từng tạp chí)	Số tin bài đăng mới													
2	**Sản phẩm, dịch vụ có tính chất báo chí**														
21	Trang thông tin điện tử	Số tin bài đăng mới													

22	Truyền thanh cấp huyện	Số giờ SX tin, bài mới														
23	Các ấn phẩm truyền thông khác	(Sử dụng ĐVT phù hợp)														
	(chi tiết ấn phẩm)															
3	**Xuất bản phẩm**															
31	Xuất bản phẩm in (chi tiết từng xuất bản phẩm)	Số lượng phát hành														
32	Xuất bản phẩm điện tử (chi tiết từng xuất bản phẩm)	Số lương phát hành														
4	**Sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin**															
41	Dịch vụ tư vấn	Số nhiệm vụ/hợp đồng														
42	Dịch vụ ứng dụng CNTT	Số nhiệm vụ/hợp đồng														
43	Dịch vụ an toàn thông tin	Số nhiệm vụ/hợp đồng														
44	Dịch vụ CNTT khác	Số nhiệm vụ/hợp đồng														
5	**Sản phẩm, dịch vụ viễn thông, Internet**															
51	(Ghi tên dịch vụ)	(Sử dụng ĐVT phù hợp)														
52	(Ghi tên dịch vụ)	(Sử dụng ĐVT phù hợp)														
6	**Dịch vụ bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước**															
61	Dịch vụ KT 1	Bưu gửi														
62	Dịch vụ KT 1 theo độ khẩn: hỏa tốc, hẹn giờ	Bưu gửi														
63	Dịch vụ KT 1 theo độ mật: A, B, C	Bưu gửi														
64	Dịch vụ khác	Sử dụng ĐVT phù hợp														
7	**Các sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp TTTT khác**															
71	(Ghi tên dịch vụ)	(Sử dụng ĐVT phù hợp)														
72	(Ghi tên dịch vụ)	(Sử dụng ĐVT phù hợp)														
...																

III. ĐỀ XUẤT KẾ HOẠCH THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2019-2021 (Mỗi năm lập 01 Biểu riêng theo mẫu dưới đây)

Mã số	Tên Sản phẩm, dịch vụ	ĐVT	Khối lượng thực hiện	Đối tượng thu hưởng, phạm vi cung ứng dịch vụ	Tổng chi phí thực hiện (trđ)	Giá sản phẩm, dịch vụ	Nguồn tài chính đảm bảo				Doanh thu từ bán sản phẩm, dịch vụ cho người SD(không kể thu từ quảng cáo, bản quyền)	Kinh phí thực hiện theo các phương thức)			
							Không sử dụng NSNN (Ghi rõ vào dòng tương ứng "Không sử dụng NSNN")	Sử dụng NSNN do cơ quan tài chính/chủ quản giao				Giao dự toán chi thường xuyên (trđ)	Giao nhiệm vụ (trđ)	Đặt hàng	
								Toàn bộ	một phần	Tỷ lệ (%) sử dụng NSNN				Do cơ quan chủ quản/cơ quan cấp trên đặt hàng (trđ)	Nhận đặt hàng từ cơ quan khác (trđ)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
1	**Nhóm sản phẩm, dịch vụ báo chí**														
11	Báo hình (chi tiết từng kênh)	Giờ SX chương trình													

12	Báo nói (chi tiết từng kênh)	Giờ SX chương trình														
13	Báo In (chi tiết từng tờ)	Số lượng phát hành														
14	Báo điện tử (chi tiết từng báo)	Số tin bài đăng mới														
15	Tạp chí in (chi tiết từng tạp chí)	Số lượng phát hành														
16	Tạp chí điện tử (chi tiết từng tạp chí)	Số tin bài đăng mới														
2	**Sản phẩm, dịch vụ có tính chất báo chí**															
21	Trang thông tin điện tử	Số tin bài đăng mới														
22	Truyền thanh cấp huyện	Số giờ SX tin, bài mới														
23	Các ấn phẩm truyền thông khác	(Sử dụng ĐVT phù hợp)														
	(chi tiết ấn phẩm)															
3	**Xuất bản phẩm**															
31	Xuất bản in (chi tiết từng đầu sách)	Số lượng phát hành														
32	Sách điện tử (chi tiết từng đầu sách)	Số lương phát hành														
4	**Sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin**															
41	Dịch vụ tư vấn	Số nhiệm vụ/hợp đồng														
42	Dịch vụ ứng dụng CNTT	Số nhiệm vụ/hợp đồng														
43	Dịch vụ an toàn thông tin	Số nhiệm vụ/hợp đồng														
44	Dịch vụ CNTT khác	Số nhiệm vụ/hợp đồng														
5	**Sản phẩm, dịch vụ viễn thông, Internet**															
51	(Ghi tên dịch vụ)	(Sử dụng ĐVT phù hợp)														
52	(Ghi tên dịch vụ)	(Sử dụng ĐVT phù hợp)														
	....															
6	**Dịch vụ bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước**															
61	Dịch vụ KT 1	Bưu gửi														
62	Dịch vụ KT 1 theo độ khẩn: hỏa tốc, hẹn giờ	Bưu gửi														
63	Dịch vụ KT 1 theo độ mật: A, B, C	Bưu gửi														
64	Dịch vụ khác	Sử dụng ĐVT phù hợp														
7	**Các sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp TTTT khác**															
71	(Ghi tên dịch vụ)	(Sử dụng ĐVT phù hợp)														
72	(Ghi tên dịch vụ)	(Sử dụng ĐVT phù hợp)														
...																